TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/DS-PT
Ngày: 17-8-2022
V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Vũ

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Tuấn

Ông Phạm Văn Diệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Khúc Tân Nam - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bé Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2022/TLPT-DS, ngày 06 tháng 7 năm 2022, về "Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung"; do Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2022/HNGĐ-ST, ngày 18 tháng 5 năm 2022, của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 22/2022/QĐ-PT, ngày 18 tháng 7 năm 2022; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Thu T, sinh năm: 1987. Địa chỉ: Tổ T1, ấp T2, xã T3, huyện T4, tỉnh Tây Ninh. Địa chỉ tạm trú: ấp D1, xã D2, huyện D3, tỉnh D4.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị T: Bà Phạm Thị Kim D, sinh năm 1982; Luật sư Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn H, sinh năm: 1985. Địa chỉ: Tổ T1, ấp T2, xã T3, huyện T4, tỉnh Tây Ninh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Lê Văn M, sinh năm: 1963. Địa chỉ: Số 309 tổ 9, ấp D1, xã D2, huyện D3, tỉnh D4.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M: Chị Nguyễn Thị Huỳnh N sinh năm: 1990. Địa chỉ: ấp M1, xã M2, thị xã M3, tỉnh Tây Ninh (Văn bản ủy quyền ngày 13-01-2021).

2/ Bà Trần Thị Đ, sinh năm: 1966. Ngụ cùng địa chỉ ông M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 07 tháng 12 năm 2020 và qua các lần làm việc, nguyên đơn Chị Lê Thị Thu T trình bày: Chị và chồng là Anh Phạm Văn H chung sống vào năm 2014, trước đó có tìm hiểu khoảng 02 năm, hôn nhân tự nguyện được gia đình hai bên chấp nhận, anh chị có tổ chức cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T3 vào ngày 17-02-2014. Sau khi cưới vợ chồng sống chung với gia đình chồng chị ở ấp T2, xã T3. Đến năm 2016 vợ chồng mua đất cất nhà ra riêng cho đến nay.

Vợ chồng chung sống có 02 con chung gồm Phạm Ngọc NY, sinh ngày 24-8-2015 và Phạm Ngọc Như P, sinh ngày 03-01-2018. Hiện hai cháu đang sống với chị cùng cha mẹ chị ở huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Vợ chồng có các tài sản chung bao gồm:

Phần đất có diện tích 512 m^2 thuộc thửa đất số 783, tờ bản đồ số 22, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do vợ chồng chị cùng đứng tên, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 04-8-2015, số CS02188. Nguồn gốc đất do vợ chồng chị mua từ nguồn tiền mượn của cha mẹ chị. Qua đo đạc thực tế cũng như trừ cả diện tích tăng và diện tích giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích còn lại 425,4 m^2. Chị đồng ý lấy diện tích này làm căn cứ giải quyết vụ án. Tứ cận diện tích 425,4 m^2: Đông giáp thửa 782 dài 58,28 mét + 39.59 mét + 0,44 mét, Tây giáp thửa 709 dài 65,31 mét + 32,21 mét, Nam giáp kênh N 18-19-4 dài 3,8 mét, Bắc giáp đường nhựa Cầu Sao dài 4,93 mét.

Giá đất 2.139.000 đồng/m^2 x 425,4 m^2 = 909.930.600 đồng.

Tài sản trên đất gồm có: 01 căn nhà cấp 4 diện tích 90,9 m^2 có giá 220.205.000 đồng; 01 mái che diện tích 4,55 mét x 8,10 mét = 36,9 m^2, có giá 18.353.800 đồng; 01 bồn nước inox hiệu Việt - Nhật 500 lít, có giá 1.200.000 đồng; 01 trụ bồn nước có giá 1.800.000 đồng; 01 chuồng gia súc tái sử dụng vật liệu cũ không có giá trị.

Tổng cộng gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có giá 1.151.489.400 đồng.

Ngoài ra, vợ chồng còn 01 xe mô tô hiệu Wave RSX biển số 70F1 - 271.80 hiện chị đứng tên. Vợ chồng chị đã tự thỏa thuận giải quyết nên rút đơn khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ cha mẹ ruột chị là Ông Lê Văn M và Bà Trần Thị Đ các khoản gồm Lần 1: Năm 2014 mượn 07 chỉ vàng để mua xe máy Wave RSX 110. Lần 2: Năm 2015 mượn 04 lượng vàng để mua đất. Lần 3: Năm 2016 mượn số tiền 20.000.000 đồng và 01 lượng vàng để xây nhà và trả nợ tiền

vật liệu xây dựng sau xây nhà. Tổng cộng 5,7 lượng vàng đều là 24K, 9 tuổi 9, loại vàng khâu và 20.000.000 đồng. Tất cả các lần mượn chị đều không nhớ ngày tháng và không làm giấy tờ, cũng không có lãi.

Ngoài ra, vợ chồng còn nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gò Dầu số tiền 100.000.000 đồng, số này chị đã trả xong vào ngày 22-3-2022, cả vốn và lãi chị đã trả là 104.217.260 đồng.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng dù sống chung nhà nhưng không ăn chung, không ngủ chung, không quan tâm đến nhau. Nguyên nhân chồng chị thường đi chơi đêm, cờ bạc (đánh số đề). Nên dù đi làm có tiền nhưng chồng chị không lo được cho gia đình vợ con. Mọi chi phí trong gia đình đều do cha mẹ chị bỏ ra. Chồng chị còn quay phim chụp hình người phụ nữ khác gửi cho chị, nhắn chị nói Tòa giải quyết nhanh để chồng chị đăng ký kết hôn với người khác. Đã vậy, chồng chị còn kêu chị vay Ngân hàng thêm 100.000.000 đồng để làm vốn làm ăn. Vì không tin tưởng chồng nên chị không đồng ý. Từ đó, mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Tháng 10-2020 chị dẫn 02 con về nhà cha mẹ ruột chị sống cho đến nay. Chồng chị nhiều lần đến nhà cha mẹ chị thăm con và tìm cách hàn gắn gia đình nhưng chị không đồng ý nên vợ chồng ly thân cho đến nay. Vì vậy, chị yêu cầu được ly hôn với chồng chị là anh H.

Về con chung: Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 (hai) con chung và không yêu cầu chồng chị cấp dưỡng nuôi con. Hiện chị đang làm công nhân ở gần nhà cha mẹ ruột chị thu nhập bình quân 7.500.000 đồng/tháng. Cả 02 cháu hiện sống cùng chị và cha mẹ chị. Nếu được quyền nuôi con chị còn được sự hỗ trợ của cha mẹ chị để chăm sóc và nuôi dạy con. Hiện cháu lớn đang học lớp 1 và cháu nhỏ đang học lớp Mầm tại huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Về tài sản chung và nợ chung: Tất cả chị yêu cầu chia đôi, chị có nguyện vọng được nhận tài sản và giao lại cho anh H số tiền 500.000.000 đồng, số tiền này cao hơn giá trị tài sản mà mỗi người được chia (sau khi đã trừ các khoản nợ chung) nhưng chị vẫn đồng ý giao cho anh H. Đối với khoản nợ Ngân hàng chị đã trả, chị yêu cầu anh H có nghĩa vụ trả chị ½ số tiền này, tức 104.217.260 đồng/2 = 52.108.630 đồng. Tại phiên tòa chị chấp nhận giao cho anh H số tiền 550.000.000 đồng và trả hết nợ để được nhận toàn bộ tài sản.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (đối với phần tài sản chung và nợ chung), Bà Phạm Thị Kim D trình bày: Thống nhất với lời trình bày của chị T về vấn đề tài sản chung và nợ chung, bà không bổ sung gì thêm.

- Tại bản tự khai ngày 13-01-2021 và qua các lần làm việc bị đơn Anh Phạm Văn H trình bày: Anh thống nhất với lời trình bày của chị T về vấn đề hôn nhân (vợ chồng chung sống có đăng ký kết hôn); về con chung và về tài sản chung.

Đối với mâu thuẫn theo anh, vợ rất thụ động, không làm được việc gì để kiếm tiền. Tất cả mọi chi phí như ăn, uống, điện, nước, sách vở, tiền trường, tiền thuốc của con, đều trông chờ vào anh; thậm chí khi con bị bệnh thì vợ anh cũng không biết đưa con đi bệnh viện. Vợ anh còn rất coi trọng tiền bạc nên dù có

tiền vợ anh cũng không bỏ ra để chi tiêu cho gia đình. Một mình anh phải lo tất cả nên có khi cũng gặp khó khăn, túng thiếu. Năm 2021, anh bàn với vợ vay tiền để làm vốn mở của hàng thuốc thú y nhưng vợ anh không đồng ý nên vợ chồng mâu thuẫn cho đến nay. Sau đó, anh và gia đình bên anh có đến gặp vợ cùng cha mẹ vợ để giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Nên nay anh chấp nhận ly hôn theo yêu cầu của vợ anh.

Về con chung: Anh nhiều lần thay đổi ý kiến. Lúc anh yêu cầu vợ chồng mỗi người nuôi 01 cháu, anh nuôi cháu nhỏ; lúc thì anh yêu cầu nuôi cháu nào cũng được. Tại phiên tòa, anh yêu cầu nuôi cả 02 cháu và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Theo anh, khi các con còn ở nhà cùng với vợ chồng anh thì anh nuôi các con khỏe mạnh và tròn trịa. Từ khi vợ anh đưa các con về sống cùng cha mẹ vợ anh, anh đến thăm con thì thấy cả 02 con đều ốm yếu, không khỏe mạnh mặc dù các con không có bệnh gì. Vợ anh nuôi con nhưng không tắm rửa sạch sẽ, không chăm sóc kỹ để con bị ghẻ lở. Hiện anh làm công nhân gần nhà lương 8.900.0000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Anh thống nhất vợ chồng có tài sản chung cùng giá trị tài sản như vợ anh trình bày.

Về nợ chung: Về nợ chung, theo anh vợ chồng có nợ cha mẹ các khoản sau: Lần 1: Mượn 135.000.000 đồng, tương đương giá trị 4 lượng vàng tại thời điểm mượn nhưng vợ chồng anh mượn bằng tiền, không phải bằng vàng nên anh chỉ chấp nhận trả bằng tiền. Lần 2 mượn 01 cây vàng 24K, anh chấp nhận trả bằng vàng. Mượn lần 3 là 20.000.000 đồng. Tổng cộng 155.000.000 đồng và 01 cây vàng 24K 9t9.

Riêng số vàng 07 chỉ vàng 24K là cha mẹ vợ cho vợ anh để mua xe mô tô Honda Wave RSX biển số 70F1 - 271.80, không phải cho vợ chồng mượn. Xe này tài sản của riêng của vợ anh, hiện anh đang giữ, vợ anh cần thì lấy về, anh không có tranh chấp. Số nợ này anh không đồng ý trả.

Nợ Ngân hàng 104.217.260 đồng, vợ anh đã trả xong. Anh đồng ý trả lại cho vợ anh ½ số tiền này.

Anh thống nhất chia đôi tài sản chung và nợ chung. Nguyện vọng anh muốn được nhận tài sản và giao lại cho chị T số tiền 500.000.000 đồng (hơn ½ giá trị tài sản mà mỗi người được chia như lời chị T trình bày). Tại phiên tòa anh chấp nhận giao cho vợ anh số tiền 550.000.000 đồng và trả hết nợ để được nhận toàn bộ tài sản. Cha mẹ anh có hứa bán đất của cha mẹ anh, cho anh các khoản tiền để giao chị T và trả nợ. Anh muốn giữ lại nhà và đất để sinh sống và nuôi con.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Lê Văn M và Bà Trần Thị Đ cùng trình bày:* Vợ chồng ông bà có cho chị T, anh H vay các khoản tiền và vàng như lời chị T trình bày là đúng. Ông bà yêu cầu chị T và anh H có nghĩa vụ trả số nợ trên cho ông bà (là 5,7 lượng vàng 24K 9t9 và 20.000.000 đồng). Ông bà không yêu cầu tính lãi.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 29/2022/DS-ST, ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Chị Lê Thị Thu T và Anh Phạm Văn H.

Về con chung: Giao Chị Lê Thị Thu T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Phạm Ngọc Như P. Giao Anh Phạm Văn H được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Phạm Ngọc NY. Ghi nhận anh chị không ai yêu cầu cấp dương nuôi con.

Chị T và anh H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Giao Anh Phạm Văn H được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu và các tài sản bao gồm:

Phần đất có diện tích 425,4 m^2 thuộc thửa đất số 783, tờ bản đồ số 22, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Anh Phạm Văn H và Chị Lê Thị Thu T đứng tên và các tài sản tọa lạc trên đất.

Buộc Anh Phạm Văn H có nghĩa vụ giao Chị Lê Thị Thu T số tiền 602.108.630 đồng.

Buộc Anh Phạm Văn H có nghĩa vụ trả cho Ông Lê Văn M và Bà Trần Thị Đ 155.000.000 đồng và 01 lượng vàng 24k 9t9, loại vàng khâu. Ghi nhận ông M và bà Đ không yêu cầu tính lãi.

Buộc Chị Lê Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho Ông Lê Văn M và Bà Trần Thị Đ 07 chỉ vàng 24k 9t9, loại vàng khâu.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Lê Văn M và Bà Trần Thị Đ với số tiền yêu cầu là Điều là 85.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị T đối với yêu cầu chia tài sản chung là 01 xe mô tô Honda Wave RSX biển số 70F1 - 271.80 do chị T đứng tên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18 tháng 5 năm 2022, Chị Lê Thị Thu T kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, giao nhà đất cho chị quản lý, sử dụng và giao con chung cho chị chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của chị T; sửa án sơ thẩm, giao tài sản chung là nhà đất cho chị T quản lý sử dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; xét kháng cáo của Chị Lê Thị Thu T, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Tai phiên tòa sơ thẩm, cả Chị Lê Thị Thu T và Anh Phạm Văn H đều thuận tình ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2] Về con chung: Chị T và anh H có 02 người con chung là Phạm Ngọc NY, sinh năm 2015 và Phạm Ngọc Như P sinh năm 2019, án sơ thẩm giao chị T nuôi cháu Phúc; giao anh H nuôi cháu Ý; chị T kháng cáo xin được nuôi hết hai con. Xét thấy chị T và anh H đều có đủ khả năng để nuôi con; cấp sơ thẩm đã xem xét và chia anh H, chị T mỗi người nuôi 01 con là phù hợp. Tuy nhiên, 02 con còn nhỏ, là con gái nên giao 02 con cho mẹ nuôi là phù hợp. Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của chị T yêu cầu nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi com.

[3] Về tài sản chung: Đã xác định tài sản chung của vợ chồng chị T, anh H là nhà, đất và các tài sản khác, tổng trị giá 1.151.489.400 đồng. Vợ chồng chị T, anh H thống nhất nợ cha mẹ vợ (ông M, bà Đ) 155.000.000 đồng + 01 lượng vàng (01 lượng vàng 24k 9t9 trị giá 55.000.000 đồng); nợ ngân hàng 104.217.200 đồng (số nợ này chị T đã trả xong). Tổng tài sản trị giá 1.151.489.400 đồng, trừ đi tổng số nợ 314.217.200 đồng, còn 837.272.200 đồng, chia hai, chị T anh H mỗi người được hưởng 418.636.000 đồng.

Án sơ thẩm quyết định giao toàn bộ tài sản nhà, đất cho anh H sở hữu, sử dụng, buộc anh H có trách nhiệm giao lại cho chị T 602.108.600 đồng; anh H có nghĩa vụ trả cho ông M, bà Đ 155.000.000 và 01 lượng vàng 24k 9t9, loại vàng khâu.

Chị T kháng cáo yêu cầu được nhận nhà, đất và các tài sản khác. Tại phiên tòa, chị T yêu cầu nhận toàn bộ tài sản, chị giao tiền lại cho anh H là 526.636.000 đồng (đã trừ 52.108.600 đồng nợ ngân hàng), chị và anh H cùng trả nợ cho cha mẹ chị (ông M, bà Đ) 155.000.000 đồng và 01 lường vàng 24k 9t9 loại vàng khâu.

Xét kháng cáo của chị T thấy rằng: Nguồn gốc tài sản nhà đất của vợ chồng chị T, anh H có được là do anh chị mượn tiền của cha mẹ ruột chị T để mua đất, xây nhà, số nợ vẫn chưa trả; nợ ngân hàng 104.217.000 đồng do chị T trả, cấp sơ thẩm không xem xét công sức đóng góp, giao toàn bộ tài sản nhà đất và tài sản khác cho anh H và anh H có nghĩa vụ giao tiền cho chị T và trả nợ cho cha mẹ vợ là không khả thi, hơn nữa Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của chị T, giao 02 con chung cho chị T nuôi dưỡng nên chấp nhận kháng cáo của chị T, giao nhà, đất cho chị T được quyền sở hữu, sử dụng; chị T giao tiền lại cho anh H 523.636.000 đồng và anh H chị T trả nợ chung cho cha mẹ chị (ông M, bà Đ) 155.000.000 đồng và 01 lường vàng 24k 9t9 loại vàng khâu.

Như vậy, số tiền anh H được chia là 575.744.700 đồng trừ nợ ngân hàng 52.108.600 đồng, còn được chia 523.636.000 đồng. Anh H, chị T mỗi người phải trả nợ cho ông M, bà Đ 77.500.000 đồng và 0,5 lượng vàng 24k 9t9 loại vàng khâu.

[4] Về nợ riêng: Chị T có trách nhiệm trả nợ ông M, bà Đ 07 chỉ vàng 24k 09 tuổi 9 (loại vàng khâu).

[5] Về án phí sơ thẩm: Do chấp nhận kháng cáo của chị T nên sửa án phí sơ thẩm. Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm các số tiền chia tài sản là 20.931.800 đồng; nợ cha mẹ ruột 5.250.000 đồng; nợ riêng 1.925.000 đồng. Tổng cộng chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình 300.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm là 28.106.800 đồng. Được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 11.802.700 đồng theo 02 biên lai thu gồm: biên lai thu số 0012684 ngày 31-12-2020 số tiền 10.500.000 đồng và biên lai thu số 0024339 ngày 18-5-2022 số tiền 1.302.716 đồng. Chị T còn phải nộp 16.304.000 đồng.

Anh H phải chịu 20.931.800 đồng án phí chia tài sản; 5.250.000 đồng án phí trên số nợ phải trả và 2.605.000 đồng trên số tiền trả lại cho chị T. Tổng cộng 03 khoản án phí dân sự sơ thẩm là 28.787.200 đồng.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do chấp nhận kháng cáo nên chị T không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 37, 45, 55, 59, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 466 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của Chị Lê Thị Thu T

Sửa bản án sơ thẩm

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Chị Lê Thị Thu T và Anh Phạm Văn H.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Phạm Ngọc Như P, sinh ngày 03-01-2018 và cháu Phạm Ngọc NY, sinh ngày 24-8-2015 cho Chị Lê Thị Thu T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ghi nhận chị T không ai yêu cầu anh H cấp dương nuôi con.

Anh H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị Lê Thị Thu T được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu và các tài sản bao gồm:

3.1 Phần đất có diện tích 425,4 m^2 thuộc thửa đất số 783, tờ bản đồ số 22, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Anh Phạm Văn H và Chị Lê Thị Thu T đứng tên, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 04-8-

2015, số CS02188. Tứ cận: Đông giáp thửa 782 dài 58,28 mét + 39,59 mét + 0,44 mét, Tây giáp thửa 709 dài 65,31 mét + 32,21 mét, Nam giáp kênh N 18-19-4 dài 3,8 mét, Bắc giáp đường nhựa Cầu Sao dài 4,93 mét.

3.2 Tài sản tọa lạc trên phần đất diện tích 425,4 m^2 nói trên gồm: 01 căn nhà tường cấp 4 có diện tích 90,9 m^2 (4,65 mét x 19,55 mét); 01 mái che có diện tích 36,9 m^2 (4,55 mét x 8,10 mét); 01 bồn nước inox hiệu Việt - Nhật 500 lít; 01 chuồng gia súc không còn giá trị.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như phần quyết định của bản án đã tuyên khi bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Buộc Chị Lê Thị Thu T có nghĩa vụ chia tài sản cho Anh Phạm Văn H số tiền 523.636.000 (năm trăm hai mươi ba triệu, sáu trăm ba mươi sáu nghìn) đồng.

5. Buộc Anh Phạm Văn H có nghĩa vụ trả cho Ông Lê Văn M và Bà Trần Thị Đ 77.500.000 (bảy mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng và 0,5 lượng vàng 24k 9t9, loại vàng khâu. Ghi nhận ông M và bà Đ không yêu cầu tính lãi.

6. Buộc Chị Lê Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho Ông Lê Văn M và Bà Trần Thị Đ 77.500.000 (bảy mươi bảy triệu năm trăm nghìn) đồng và 0,5 lượng vàng 24k 9t9, loại vàng khâu và nợ riêng 07 chỉ vàng 24k 9t9, loại vàng khâu. Ghi nhận ông M và bà Đ không yêu cầu tính lãi.

7. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Lê Văn M và Bà Trần Thị Đ với số tiền yêu cầu là 85.000.000 đồng.

8. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị T đối với yêu cầu chia tài sản chung là 01 xe mô tô Honda Wave RSX biển số 70F1 - 271.80 do chị T đứng tên.

Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

9. Về án phí sơ thẩm:

9.1 Buộc Chị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm là 28.106.800 (hai mươi tám triệu một trăm lẻ sáu nghìn tám trăm) đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.802.716 đồng theo 02 biên lai thu gồm: biên lai thu số 0012684 ngày 31-12-2020 số tiền 10.500.000 đồng và biên lai thu số 0024339 ngày 18-5-2022 số tiền 1.302.716 đồng. Chị T còn phải nộp 16.304.000 (mười sáu triệu ba trăm lẻ bốn nghìn) đồng.

9.2 Anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 28.787.200 (hai mươi tám triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm) đồng.

9.3 Ông M và bà Đ phải chịu 4.250.000 đồng án phí sơ thẩm dân sự. Ghi nhận ông M đã nộp 7.910.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0012762 ngày 28-01-2021 nên được khấu trừ. Ông M được hoàn trả số tiền chênh lệch là 3.660.000 đồng.

Tất cả các biên lai thu đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

10. Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp: Anh H và chị T mỗi người phải nộp 4.174.500 đồng. Ghi nhận chị T đã nộp tạm ứng số tiền 8.349.000 đồng nên chị T được hoàn trả lại số tiền 4.174.500 đồng (do anh H nộp).

11. Về án phí phúc thẩm: Chị Lê Thị Thu T không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh trả cho chị T 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0024339 ngày 18-5-2022.

Kể từ khi người được thi hành án có yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng người phải thì hành án còn phải có nghĩa vụ trả cho người được thi hành án phần lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bô luật Dân sự.

Trường hợp quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện, thành phố;
- Chi cục THADS huyện, thành phố;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã kí

Trần Tuấn Vũ